TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 01 - 2026
"V/v: Ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Với T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông H Mạnh Tuấn.

Các hội thẩm nhân dân: Bà Tưởng Thị Thu; bà Triệu Thị Yên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Bích Duyên - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 179/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025, về việc "*Ly hôn",* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2025/QĐST-HNGĐ ngày 10/12/2025; quyết định hoãn phiên toà số 35/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25/12/2025, giữa:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn Đầu C, xã Hòa A, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nông Văn L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn Đầu C, xã Hòa A, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt 02 lần không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nông Văn L được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 29/5/2000 tại UBND xã Quý Q, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Lực H, tỉnh Tuyên Quang). Quá trình chung sống, thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2002 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh L rượu chè bê tha, ghen tuông dẫn đến luôn cãi chửi nhau, anh L đánh đập chị nhiều lần, chị vẫn chịu đựng khuyên bảo. Nhưng anh L vẫn tính nào tật đấy, từ nguyên nhân đấy chị không thể chịu đựng được nữa. Chị và anh L đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay, vợ chồng chị không quan tâm đến nhau nữa. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nông Văn L. Về con chung, chị và anh L có 02 người con chung tên là Nông

Đức H, sinh ngày 20/02/2005 và Nông Thị V, sinh ngày 18/7/2001. Nay cháu H, cháu V đã đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động, tự lo cho chính bản thân mình, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, chị và anh L tự thỏa thuận phân chia, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ chung, chị xác định không có, chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án, mở phiên họp việc kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ, phiên họp hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn anh Nông Văn L đều vắng mặt không có lý do và không có quan điểm, ý kiến gửi đến Tòa án.

Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương được biết: Anh Nông Văn L, sinh năm 1980, số căn cước công dân 008080007534, có hộ khẩu thường trú tại thôn Đầu Cầu, xã Hòa An, tỉnh Tuyên Quang. Anh Nông Văn L có vợ là chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 15/5/1981. Hiện nay anh Nông Văn L không có mặt, sinh sống tại địa phương. Đối với mâu thuẫn vợ chồng chị T, anh L cụ thể nguyên nhân như nào thì không rõ, chỉ biết hiện nay chị T và anh L không sinh sống cùng nhau, đã sống ly thân từ lâu.

Tại biên bản lấy lời khai, ông Nông Khắc N (bố đẻ của anh Nông Văn L) trình bày: Anh L và chị T có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh L, chị T sinh sống tại thôn Đầu C, xã Hòa A, tỉnh Tuyên Quang. Đối với mâu thuẫn vợ chồng chị T và anh L như thế nào thì ông không rõ, chỉ biết nay chị T, anh L không sinh sống cùng nhau, mỗi người đi làm một nơi. Chị T đã không về chung sống với anh L và về thăm gia đình từ 02 đến 03 năm nay. Chị T và anh L có 02 người con chung, hiện nay các con chung đã đủ 18 tuổi, đủ khả năng lao động, tự lo cho chính mình. Đối với việc chị T làm thủ tục ly hôn với anh L, anh L đã biết nội dung này, nhưng do anh L đang đi làm xa nhà, không có mặt tại địa phương để đến Tòa án tham gia giải quyết được.

Tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt, tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong đơn khởi kiện, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nông Văn L; về con chung, chị T và anh L có 02 người con chung tên là Nông Đức H, sinh ngày 20/02/2005 và Nông Thị V, sinh ngày 18/7/2001. Hiện 02 con chung đã đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, chị T và anh L tự thỏa thuận phân chia, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về vay nợ chung, chị T xác định không có, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và nguyên đơn đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70,72 của Bộ luật Tố tụng dân sự; về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; các Điều 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nông Văn L;

Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nông Văn L có 02 người con chung tên là Nông Đức H, sinh ngày 20/02/2005 và Nông Thị V, sinh ngày 18/7/2001. Hiện 02 con chung đã đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

Về vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề nghị xem xét.

Về án phí và quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm; anh Nông Văn L không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang giải quyết việc ly hôn đối với anh Nông Văn L, nơi cư trú tại thôn Đầu C, xã Hòa A, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về *"Ly hôn",* vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Tuyên Quang.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án xác minh thể hiện anh Nông Văn L đi làm ăn xa nhà, nhưng không thông báo địa chỉ mới nên hiện tại không rõ anh L đang ở đâu, làm gì. Tòa án đã thực hiện thủ tục tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh L, anh L không đến Tòa án làm việc, vắng mặt không có lý do, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nông Văn L được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nông Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Quý Q, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã Lực H, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 29/5/2000, do vậy quan hệ hôn nhân của chị T và anh L là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị T và anh L sống tại thôn Đầu C, xã Hòa A, tỉnh Tuyên Quang. Theo chị T cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2002, nguyên nhân là do anh L rượu chè bê tha, ghen tuông dẫn đến luôn cãi chửi nhau, anh L đánh đập chị T nhiều lần, chị T vẫn chịu đựng, chị T khuyên bảo nhưng anh L không thay đổi, đến nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy, vợ chồng chị T, anh L đã phát sinh mâu thuẫn từ lâu, khoảng 02 đến 03 năm nay chị T đã không về thăm nom, chăm sóc, sinh sống cùng anh L, hiện nay vợ chồng không còn chung sống với nhau để vun đắp gia đình hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng của chị T, anh L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh L.

[2.2] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nông Văn L có 02 người con chung tên là Nông Đức H, sinh ngày 20/02/2005 và Nông Thị V, sinh ngày 18/7/2001. Hiện tại 02 con chung đã trưởng T đủ 18 tuổi, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Nông Văn L không phải nộp án phí.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- *Căn cứ vào*: Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 144, 147, 227, 228, 235, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tuyên xử:*

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nông Văn L *[Giấy chứng nhận*

kết hôn số 08, ngày 29/5/2000 của UBND xã Quý Q, huyện Yên S, tỉnh Tuyên Quang (nay là UBND xã Lực H, tỉnh Tuyên Quang) không còn giá trị pháp lý].

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng),* được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lao thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000880 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí.

Anh Nông Văn L không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND Khu vực 2 - Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Lực H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

H Mạnh Tuấn